

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 02/2026 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Mã chứng khoán: BGW

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại liên hệ: 02043 855 757

Email: capnuocbg@gmail.com – Website: bacgiangwsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC quý 02 năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn:

<https://bacgiangwsc.com.vn/category/quan-he-co-dong/bao-caoi-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT-TK, VT;

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2026 tiếng Việt và tiếng Anh;
- Văn bản giải trình tăng LNST tiếng Việt và tiếng Anh./.

**Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT**



Hương Xuân Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2

NĂM 2026



CÔNG TY: CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B01-DN

Ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.734.748.712	104.135.014.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.867.071.738	83.571.584.677
1. Tiền	111		7.658.575.453	7.324.720.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.208.496.285	76.246.864.059
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.311.109.300	3.180.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		49.311.109.300	3.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.094.594.368	8.947.883.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.131.205.647	3.608.511.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.063.608.600	2.781.114.854
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.102.027.121	2.760.503.537
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(202.247.000)	(202.247.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.461.973.306	8.435.546.288
1. Hàng tồn kho	141		11.461.973.306	8.435.546.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.843.752.658	138.871.533.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.990.755.306	5.321.007.075
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		3.990.755.306	5.321.007.075
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		123.846.205.372	104.003.276.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221		123.506.205.372	103.623.276.227
- Nguyên giá	222		391.657.867.617	365.211.361.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268.151.662.245)	(261.588.085.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		340.000.000	380.000.000
- Nguyên giá	228		979.777.977	979.777.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(639.777.977)	(599.777.977)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.904.437.555	26.916.856.168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.904.437.555	26.916.856.168
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.102.354.425	2.630.394.308
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.102.354.425	2.630.394.308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		234.578.501.370	243.006.547.914
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.515.617.476	45.912.862.812
I. Nợ ngắn hạn	310		42.515.617.476	45.912.862.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.472.120.960	5.089.780.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.000	3.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		3.327.022.634	3.490.473.498
5. Phải trả người lao động	315		8.781.710.550	13.654.451.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		22.242.060.014	21.569.513.677
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		414.880.000	345.810.700
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.252.823.318	1.759.833.318
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.062.883.894	197.093.685.102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.494.460.205	181.494.460.205
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		881.673.248	881.673.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.686.750.441	14.717.551.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.500.389	7.419.929
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.670.250.052	14.710.131.720
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234.578.501.370	243.006.547.914

Người lập biểu

Trần Đức Thanh

Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Trần Đăng Điều

CÔNG TY: CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG
Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B02-DN
Ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ
tưong Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01		53.679.099.149	50.172.682.153	100.183.839.471	95.921.141.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.328.532	4.531.945	46.330.959	4.531.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.647.770.617	50.168.150.208	100.137.508.512	95.916.609.892
4. Giá vốn hàng bán	11		30.446.910.672	28.855.190.348	57.871.876.067	57.735.443.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.200.859.945	21.312.959.860	42.265.632.445	38.181.165.998
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.170.127.706	443.762.676	1.769.178.226	623.264.644
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
- Chi phí đi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		11.208.987.436	10.709.604.004	21.269.867.409	20.537.125.353
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.991.464.481	5.200.927.704	11.132.006.468	10.174.379.898
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 24 + 25 + 26))	30		7.170.535.734	5.846.190.828	11.632.936.794	8.092.925.391
12. Thu nhập khác	31		419.739.400	381.379.254	811.863.669	671.292.871
13. Chi phí khác	32		-	18.353	29.883.539	18.353
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		419.739.400	381.360.901	781.980.130	671.274.518
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.590.275.134	6.227.551.729	12.414.916.924	8.764.199.909
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.777.038.514	1.248.214.016	2.744.666.872	1.758.243.652
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.813.236.620	4.979.337.713	9.670.250.052	7.005.956.257
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		320	274	533	386
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Trần Đức Thanh

Nguyễn Thị Phương Thảo

Trần Đăng Điều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2026
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.020.620.735	102.697.361.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.800.104.385)	(49.639.752.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.351.828.450)	(28.949.452.800)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.101.702.942)	(1.763.767.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.053.180.811	1.954.542.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.802.854.488)	(15.987.584.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.017.311.281	8.311.347.113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.740.885.885)	(3.364.741.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.757.109.300)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.104.712.329	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.196.023.167	621.716.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.197.259.689)	(2.743.024.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.524.564.531)	(10.220.989.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.524.564.531)	(10.220.989.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(57.704.512.939)	(4.652.667.354)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.571.584.677	56.679.997.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.867.071.738	52.027.330.547

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Đức Thanh

Nguyễn Thị Phương Thảo

Trần Đăng Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép Công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015. Ngày 20 tháng 08 năm 2025, Công ty được Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4.

Vốn điều lệ: 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi một tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Tổng Công ty/Doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc sau: Xí nghiệp Xây lắp – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang thành lập ngày 21 tháng 07 năm 2023, địa chỉ: Số 352, đường Xương Giang, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 254 nhân viên đang làm việc (Đầu năm là 260 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Trong kỳ, Công ty không thay đổi đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán so với kỳ trước.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự nhằm mục đích thu lãi định kỳ hoặc các lợi ích kinh tế khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dồn tích phù hợp với thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế của khoản đầu tư. Khoản lãi được hưởng trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư tại thời điểm mua.

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng/ hoặc phương pháp lãi suất thực phù hợp với thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng khách quan cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tương ứng với phần giá trị tổn thất có thể xảy ra. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính/doanh thu tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo quy định áp dụng đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu và nguyên tắc phải thu phù hợp với yêu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, thanh lý hoặc nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, Công ty thực hiện phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc có bằng chứng cho thấy khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán, Công ty căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra để xác định mức trích lập dự phòng phù hợp.

Trường hợp Công ty có bằng chứng tin cậy hơn hoặc có cơ sở xác định giá trị có thể thu hồi phù hợp hơn thì Công ty có thể áp dụng phương pháp khác để xác định mức dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ nhưng sau đó thu hồi được, số tiền thu hồi được ghi nhận vào thu nhập khác.

5. Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có thể chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc các chi phí trực tiếp khác phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- **Phương pháp tính giá trị và hạch toán hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng loại hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến của Công ty như chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua và các khoản thuế được hoàn lại được trừ khỏi nguyên giá tài sản.

Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản, nguyên giá bao gồm giá quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa theo quy định hiện hành.

Trường hợp mua tài sản cố định theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản được xác định theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua trả tiền ngay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, như nâng cấp, cải tạo làm tăng công suất, kéo dài thời gian sử dụng hữu ích hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, nhượng bán hoặc không còn sử dụng, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được Công ty xem xét định kỳ và điều chỉnh khi có sự thay đổi đáng kể về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế từ tài sản.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao**

Phương tiện vận tải truyền dẫn

06 - 30 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự kiến, bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ trường hợp các chi phí này thỏa mãn đồng thời điều kiện làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản và có thể xác định một cách chắc chắn, khi đó được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý hoặc nhượng bán, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản và khoản thu từ thanh lý, nhượng bán (nếu có) được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty có quyền sử dụng đất hợp pháp và xác định được nguyên giá một cách đáng tin cậy. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm các khoản chi phí thực tế liên quan trực tiếp như: tiền trả để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và lệ phí trước bạ (nếu có).

Việc khấu hao quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến phần mềm máy tính được vốn hóa khi phần mềm đáp ứng tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình và không gắn liền với phần cứng.

Nguyên giá phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để đưa phần mềm vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm, lắp đặt, sửa chữa lớn, nâng cấp, cải tạo TSCĐ và BĐS đầu tư chưa hoàn thành, được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục. Chỉ các chi phí trực tiếp cần thiết và đủ điều kiện vốn hóa mới được ghi tăng, bao gồm chi phí đi vay nếu đáp ứng điều kiện theo chuẩn mực liên quan; chênh lệch tỷ giá không được vốn hóa. Chi phí quản lý dự án và chi phí chung được phân bổ hợp lý theo tiêu thức phù hợp; trường hợp không thể thu hồi hoặc dự án bị hủy bỏ thì phần chênh lệch giữa chi phí và giá trị thu hồi được ghi nhận vào chi phí khác. Khi công trình hoàn thành, được nghiệm thu, toàn bộ giá trị được kết chuyển sang TSCĐ hoặc BĐS đầu tư theo mục đích sử dụng. Trong giai đoạn dở dang, tài sản không trích khấu hao. Trường hợp hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh khi có quyết toán chính thức.

9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các khoản chủ yếu sau:

- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi trả trước khác liên quan đến nhiều kỳ kế toán;

- Giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh liên quan đến nhiều kỳ kế toán;
- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí, theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Công cụ, dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dự kiến mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và chi phí phải trả

Phải trả người bán phản ánh các khoản nợ mang tính chất thương mại phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BDS đầu tư và các hợp đồng xây lắp. Khoản phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán hiện tại và được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản đã ứng trước nhưng chưa nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc khối lượng hoàn thành. Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng trả lại được ghi giảm công nợ tương ứng khi phát sinh.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với cổ đông, thành viên góp vốn về cổ tức, lợi nhuận đã được phê duyệt phân phối nhưng chưa thanh toán. Khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty không còn quyền từ chối nghĩa vụ chi trả theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản với các nhà cung cấp là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn thanh toán;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ hoặc chưa thanh toán, bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ đã nhận, tiền lương, nghỉ phép, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và lãi vay phải trả trích trước. Khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và xác định được một cách đáng tin cậy giá trị phải trả, đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và các khoản thu hộ bên thứ ba.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu phát sinh trong kỳ, bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận phù hợp với doanh thu của giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và các chi phí vượt mức bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc thận trọng. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản giảm chi phí liên quan được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý, điều hành chung của Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có). Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển theo quy định của pháp luật thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
	Tài sản			
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	3.180.000.000	180.000.000
135	Phải thu ngắn hạn khác	2.940.503.537	2.760.503.537	(180.000.000)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước)				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	102.688.814.157	102.697.361.966	8.547.809
27	7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	630.264.644	621.716.835	(8.547.809)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐV TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	30/06/2026	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	279.894.483	622.439.114
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.378.680.970	6.702.281.504
1.3	Các khoản tương đương tiền	18.208.496.285	76.246.864.059
	Cộng	25.867.071.738	83.571.584.677

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2026	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam	7.378.680.970	6.702.281.504
1.2.1	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	2.669.246.170	2.276.436.123
1.2.2	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	1.890.301.302	868.110.673
1.2.3	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	1.381.853.937	918.488.285
1.2.4	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Giang	1.088.543.231	2.127.657.690
1.2.5	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	334.100.523	437.695.813
1.2.6	Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN – CN BG	13.630.343	73.246.604
1.2.7	Ngân hàng Hợp tác xã VN – CN Bắc Giang	1.005.464	646.316
	Tổng cộng	7.378.680.970	6.702.281.504

Không có khoản tiền gửi nào bị phong tỏa hay đem đi cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi.
Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2026	Số đầu năm
1.3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	7.895.108.874	22.293.091.703
1.3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	3.531.630.610	-
1.3.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	3.089.443.255	26.543.822.226
1.3.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang	2.169.718.006	2.063.339.827
1.3.5	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	1.522.595.540	4.147.361.900
1.3.6	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	-	16.589.142.079
1.3.7	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank – Chi nhánh Yên Dũng	-	2.228.492.200
1.3.8	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng MSB	-	2.381.614.124
Tổng cộng		18.208.496.285	76.246.864.059

Không có khoản tiền gửi nào bị phong tỏa hay đem đi cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/06/2026					Đầu năm				
	Giá trị ghi sổ			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng			Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	48.757.109.300	554.000.000	49.311.109.300	49.311.109.300	-	3.000.000.000	180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank	14.000.000.000	175.000.000	14.175.000.000	14.175.000.000	-	-	39.000.000	39.000.000	39.000.000	-
Ngân hàng Vietcombank	14.000.000.000	146.000.000	14.146.000.000	14.146.000.000	-	-	35.000.000	35.000.000	35.000.000	-
Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	9.000.000.000	92.000.000	9.092.000.000	9.092.000.000	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Agribank	5.000.000.000	63.000.000	5.063.000.000	5.063.000.000	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng BIDV	4.500.000.000	49.000.000	4.549.000.000	4.549.000.000	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Agribank – CN Yên Dũng	2.257.109.300	29.000.000	2.286.109.300	2.286.109.300	-	-	12.000.000	-	12.000.000	-
Ngân hàng MSB	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000	3.003.000.000	3.003.000.000	-
Ngân hàng Techcombank	-	-	-	-	-	-	91.000.000	91.000.000	91.000.000	-
Cộng	48.757.109.300	554.000.000	49.311.109.300	49.311.109.300	-	3.000.000.000	180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6.131.205.647	202.247.000	3.608.511.780	202.247.000
- Trường THPT Lục Ngạn 2	202.247.000	202.247.000	202.247.000	202.247.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.928.958.647	-	3.406.264.780	-
Cộng	6.131.205.647	202.247.000	3.608.511.780	202.247.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Trả trước cho các đối tượng khác</i>	3.063.608.600	-	2.781.114.854	-
- Công ty CP Đầu tư XD-XNK TH Minh Ngọc (*)	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Tự động HTD	239.850.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	223.758.600	-	181.114.854	-
Cộng	3.063.608.600	-	2.781.114.854	-

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.102.027.121	-	2.760.503.537	-
Tạm ứng (1)	50.000.000	-	40.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (2)	5.052.027.121	-	2.720.503.537	-
Cộng	5.102.027.121	-	2.760.503.537	-

(1) Tạm ứng:

Chi tiết gồm:

Tạm ứng cho các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

-

Tạm ứng cho CBCNV	50.000.000	40.000.000
Cộng	50.000.000	40.000.000

(2) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	5.052.027.121	2.720.503.537
Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	3.990.755.306	2.660.503.537
Phải thu về thuế TNCN	991.271.815	-
Đối tượng khác	70.000.000	60.000.000
Cộng	5.052.027.121	2.720.503.537

5b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.990.755.306	-	5.321.007.075	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	3.990.755.306	-	5.321.007.075	-
Cộng	3.990.755.306	-	5.321.007.075	-

6. Nợ xấu

	30/06/2026			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác	202.247.000	-	202.247.000	202.247.000	-	202.247.000
Trường THPT Lục Ngạn 2	202.247.000	-	202.247.000	202.247.000	-	202.247.000
Cộng	202.247.000	-	202.247.000	202.247.000	-	202.247.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, khó đòi như sau:

	Nợ phải thu	Cộng
Đầu năm	(202.247.000)	(202.247.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
30/06/2026	(202.247.000)	(202.247.000)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	30/06/2026		Đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.461.973.306	-	7.559.734.196	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	875.812.092	-
Cộng	<u>11.461.973.306</u>	-	<u>8.435.546.288</u>	-

Tại thời điểm cuối kỳ:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại bảng sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu năm	68.655.622.929	74.388.433.693	222.167.304.921	365.211.361.543
2. Tăng trong kỳ	-	839.404.926	25.607.101.148	26.446.506.074
- Tăng do mua mới		839.404.926	25.607.101.148	26.446.506.074
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Khác				
4. Số dư cuối kỳ	68.655.622.929	75.227.838.619	247.774.406.069	391.657.867.617
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN				
1. Giá trị hao mòn đầu năm	65.142.651.086	62.441.085.531	134.004.348.699	261.588.085.316
2. Tăng trong kỳ	323.019.666	1.812.177.191	4.428.380.072	6.563.576.929
Khấu hao trong kỳ	323.019.666	1.812.177.191	3.541.570.396	5.676.767.253
- Tăng khác	-	-	886.809.676	886.809.676
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác	-	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	65.465.670.752	64.253.262.722	138.432.728.771	268.151.662.245
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Tại ngày đầu năm	3.512.971.843	11.947.348.162	88.162.956.222	103.623.276.227
2. Tại ngày cuối kỳ	3.189.952.177	10.974.575.897	109.341.677.298	123.506.205.372

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	519.777.977	460.000.000	579.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	519.777.977	460.000.000	979.777.977
Trong đó: TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	519.777.977	60.000.000	579.777.977
II. Giá trị hao mòn			-
1. Giá trị hao mòn đầu năm	519.777.977	80.000.000	599.777.977
2. Tăng trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	519.777.977	120.000.000	639.777.977
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	380.000.000	380.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	-	340.000.000	340.000.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2026
Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình xây dựng Trụ sở văn phòng làm việc	585.407.001	138.026.006	-	723.433.007
Công trình Hệ thống cấp nước sạch cho xã Tam Dị và xã Tiên Nha huyện Lục Nam	23.825.905.158	400.481.292	(24.226.386.450)	-
Các công trình khác	2.505.544.009	578.249.126	(902.788.587)	2.181.004.548
Cộng	26.916.856.168	1.116.756.424	(25.129.175.037)	2.904.437.555

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí sửa chữa TSCĐ	3.102.354.425	2.630.394.308
Cộng	3.102.354.425	2.630.394.308

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	6.472.120.960	5.089.780.019
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang	5.862.616.000	4.327.441.502

	<u>30/06/2026</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	223.624.800	344.959.992
Các nhà cung cấp khác	385.880.160	417.378.525
Cộng	6.472.120.960	5.089.780.019

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2026</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	175.394.601	-	1.676.792.860	(1.811.049.026)	41.138.435	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.074.584	-	2.744.666.872	(3.101.702.942)	1.777.038.514	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.364.935	-	1.207.539.269	(1.215.569.099)	10.335.105	-
Thuế tài nguyên	32.326.163	-	192.196.277	(186.129.677)	38.392.763	-
Phí nước thải SH	1.130.313.215	-	7.621.659.958	(7.291.855.356)	1.460.117.817	-
Thuế, phí khác	-	-	158.346.385	(158.346.385)	-	-
Cộng	3.490.473.498	-	13.601.201.621	(13.764.652.485)	3.327.022.634	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 8%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Quý 2/2026</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.590.275.134
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.294.917.438
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	8.885.192.572
Thu nhập được miễn thuế	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-
Thu nhập tính thuế	8.885.192.572
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế	1.777.038.514

Quý 2/2026

suất phổ thông

Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

1.777.038.514

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước

-

Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

1.777.038.514

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong kỳ. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 3.750 đồng/m³. Thuế suất thuế tài nguyên là 1%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>30/06/2026</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền lương, thưởng phải trả	8.781.710.550	13.654.451.600
Cộng	<u>8.781.710.550</u>	<u>13.654.451.600</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	22.242.060.014	21.569.513.677
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ hệ thống cấp nước Đồi Ngõ, huyện Lục Nam (*)	17.650.328.563	16.368.461.125
Trích chi phí cho Dự án Nhà máy nước số 2	3.349.968.000	3.349.968.000
Chi phí phải trả khác	1.241.763.451	1.851.084.552
Cộng	<u>22.242.060.014</u>	<u>21.569.513.677</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Đầu năm	1.759.833.318
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-
Tăng khác	188.440.000
Chi quỹ	(695.450.000)
30/06/2026	<u>1.252.823.318</u>

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở bảng sau:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại đầu ngày 01/01/2026	181.494.460.205	881.673.248	-	-	14.717.551.649	197.093.685.102
Tăng trong kỳ					9.670.250.052	9.670.250.052
+ Lãi trong kỳ					9.670.250.052	9.670.250.052
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận						
Giảm trong kỳ này					14.701.051.260	14.701.051.260
+ Trả cổ tức					14.701.051.260	14.701.051.260
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
+ Giảm khác						
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						
Số dư cuối ngày 30/06/2026	181.494.460.205	881.673.248			9.686.750.441	192.062.883.894

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51%	92.562.490.205	51%	92.562.490.205
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	24,99%	45.355.000.000	24,99%	45.355.000.000
Hướng Xuân Công	1,24%	2.250.000.000	1,24%	2.250.000.000
Trần Đăng Điều	0,55%	1.001.000.000	0,55%	1.001.000.000
Đối tượng khác	22,22%	40.325.970.000	22,22%	40.325.970.000
Cộng	100%	181.494.460.205	100%	181.494.460.205

Theo danh sách người sở hữu chứng khoán được chốt gần nhất trước ngày 30/06/2026 để chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ 14.701.051.260

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.400.800	24.400.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu phổ thông	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu phổ thông	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 20/NQ-ĐHĐCĐTN-NSBG ngày 25 tháng 04 năm 2026 như sau:

VND

- Chia cổ tức cho các cổ đông : 14.701.051.260
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.634.459.080

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản nhận giữ hộ

Chi tiết gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hệ thống cấp nước thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	39.442.075.000	39.442.075.000
Cộng	39.442.075.000	39.442.075.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐV TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	50.334.595.999	47.132.506.837
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	2.508.326.244	2.180.915.988
Doanh thu xây lắp	821.326.906	859.259.328
Doanh thu phí duy trì đồng hồ	14.850.000	-
Cộng	<u>53.679.099.149</u>	<u>50.172.682.153</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Giảm giá hàng bán	31.328.532	4.531.945
Cộng	<u>31.328.532</u>	<u>4.531.945</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Giá vốn bán nước sạch và xây lắp	30.446.910.672	28.855.190.348
Cộng	<u>30.446.910.672</u>	<u>28.855.190.348</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Lãi tiền gửi	1.170.127.706	443.762.676
Cộng	<u>1.170.127.706</u>	<u>443.762.676</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Tổng CP bán hàng trong kỳ	<u>11.208.987.436</u>	<u>10.709.604.004</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Tổng CP quản lý doanh nghiệp trong kỳ	<u>5.991.464.481</u>	<u>5.200.927.704</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Thu 10% (phí TN được giữ lại)	409.826.135	359.429.254
Thu nhập khác	9.913.265	21.950.000
Cộng	<u>419.739.400</u>	<u>381.379.254</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.813.236.620	4.979.337.713
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<u>18.149.446</u>	<u>18.149.446</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>320</u>	<u>274</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.149.446	18.149.446
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>18.149.446</u>	<u>18.149.446</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.477.920.157	4.837.230.563
Chi phí nhân công	15.097.586.000	14.199.774.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.990.418.094	3.521.316.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.286.647.252	9.993.329.986
Chi phí khác	13.794.791.086	12.214.069.982
Cộng	<u>47.647.362.589</u>	<u>44.765.722.056</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐV TÍNH: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp và cổ tức trong kỳ cho các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần DNP Hawaco

Mối quan hệ

Ông Nguyễn Trọng Hiếu là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần DNP Hawaco.

Bà Phạm Thị Anh là Thành viên Ban kiểm soát của Công ty CP nước sạch Bắc Giang đồng thời là Giám đốc vận hành của Công ty CP DNP Hawaco.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh giao dịch nào với các bên liên quan khác ngoài giao dịch chi trả cổ tức năm 2025.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để đảm bảo cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý:

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn tỉnh Bắc Ninh.

5. Số liệu so sánh

5a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

5b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu được trình bày tại thuyết minh III.22

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố, nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thanh



Nguyễn Thị Phương Thảo



Trần Đăng Điều